

**BÁO CÁO**  
**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán**  
**ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non, tiểu học, THCS năm 2025;*

*Căn cứ quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31/12/2024 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP, 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025;*

*Căn cứ quyết định số 35/QĐ-PGD ngày 03 tháng 3 năm 2025 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2024 (thực hiện 2025);*

*Căn cứ quyết định số 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 3 năm 2025 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS năm 2025;*

*Căn cứ quyết định số 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh năm 2025;*

*Căn cứ quyết định số 93/QĐ-PPGD ngày 15 tháng 5 năm 2025 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025;*

Trường PTDTBT THCS Na Sang báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025 như sau:

## **I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025:**

### **1. Nội dung công khai:**

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

### **2. Hình thức công khai:** Công khai trên địa chỉ:

<https://thcsnasang.muongcha.edu.vn>

### **3. Thời điểm công khai:** Ngày 04/07/2025

## **II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025:**

### **1. Phần thu:**

### **2. Phần chi:**

#### **2.1. Kinh phí chi quản lý hành chính**

##### **a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng

##### **b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

#### **2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục**

##### **a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 12.020.140.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 421.643.000 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 12.441.783.000 đồng

- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 6.559.056.959 đồng, đạt 52,72% so với dự toán giao, tăng 76,55% so với cùng kỳ năm 2024

**b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:**

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 2.006.970.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 1.927.229.000 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 3.934.199.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 2.133.281.060 đồng, đạt 54,22% so với dự toán giao và tăng 45% so với cùng kỳ năm 2024

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường PTDT BT THCS Na Sang huyện Mường Chà

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Hải Cường**

vi: Trường PTDTBT THCS Na Sang  
ương: 622

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số  
90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ

Tài chính

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường PTDTBT THCS Na Sang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |               |                               |                                     |                                                                         |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 |               |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1       | Lệ phí                                             |               |                               |                                     |                                                                         |
| 1.2       | Phí                                                |               |                               |                                     |                                                                         |
|           | Học Phí                                            |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1       | Chi sự nghiệp sự nghiệp Giáo dục                   |               |                               |                                     |                                                                         |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                               |                                     |                                                                         |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |               |                               |                                     |                                                                         |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                               |                                     |                                                                         |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                               |                                     |                                                                         |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |               |                               |                                     |                                                                         |
| 3.1       | Lệ phí                                             |               |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2       | Phí                                                |               |                               |                                     |                                                                         |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>16.376</b> | <b>8.692</b>                  | <b>106,94%</b>                      | <b>121,55%</b>                                                          |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             |               |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 12.441,78     | 6.559,06                      | 52,72%                              | 76,55%                                                                  |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 3.934,20      | 2.133,28                      | 54,22%                              | 45,00%                                                                  |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |               |                               |                                     |                                                                         |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |               |                               |                                     |                                                                         |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |               |                               |                                     |                                                                         |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |               |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                               |                                     |                                                                         |

|      |                                                     |        |       |         |         |
|------|-----------------------------------------------------|--------|-------|---------|---------|
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề           | 16.376 | 8.692 | 106,94% | 121,55% |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      | 12.442 | 6.559 | 52,72%  | 76,55%  |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                | 3.934  | 2.133 | 54,22%  | 45,00%  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |        |       |         |         |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                  |        |       |         |         |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                               |        |       |         |         |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |        |       |         |         |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |        |       |         |         |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |        |       |         |         |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |        |       |         |         |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |        |       |         |         |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |        |       |         |         |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                           |        |       |         |         |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |        |       |         |         |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |        |       |         |         |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                           |        |       |         |         |
|      | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |        |       |         |         |

Ngày 04 tháng 07 năm 2025

Chủ trương đơn vị



*[Handwritten signature]*

*Trần Mai Dương*